

**CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN**  
**252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q.GÒ VẤP, TP HCM**  
**Điện thoại : 3.9844822 Fax : 3.9844746**  
**MST: 0300742387**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2017**

Tp.HCM Ngày 28 tháng 07 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
QUÝ II NĂM 2017

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>587,433,049,067</b>	<b>619,932,204,059</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>41,741,339,007</b>	<b>100,462,473,858</b>
1	Tiền	111		41,741,339,007	100,462,473,858
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>261,741,549,889</b>	<b>314,585,732,872</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	255,216,708,059	307,418,849,923
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,584,520,398	4,483,640,201
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,940,321,432	2,683,242,748
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>243,284,153,297</b>	<b>181,608,483,166</b>
1	Hàng tồn kho	141		243,284,153,297	181,608,483,166
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.6	<b>40,666,006,874</b>	<b>23,275,514,163</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,656,509,484	23,275,514,163
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		9,497,390	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>237,413,388,232</b>	<b>234,506,549,989</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,000,000</b>	<b>1,000,000</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,000,000	1,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110,170,847,740</b>	<b>114,626,232,768</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	106,845,491,367	110,993,148,664
	- Nguyên giá	222		239,690,822,464	241,817,910,120
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132,845,331,097)	(130,824,761,456)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,325,356,373	3,633,084,104
	- Nguyên giá	228		5,067,398,773	4,831,662,173
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,742,042,400)	(1,198,578,069)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.10	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>11,973,293,040</b>	<b>11,863,383,000</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,973,293,040	11,863,383,000
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>96,575,027,002</b>	<b>87,597,510,636</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	101,550,000,000	101,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26,630,302,998)	(35,057,819,364)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.14	<b>18,693,220,450</b>	<b>20,418,423,585</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		18,693,220,450	20,418,423,585
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>270</b>		<b>824,846,437,299</b>	<b>854,438,754,048</b>



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	<b>Nguồn vốn</b>				
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>529,938,436,909</b>	<b>572,904,673,589</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>507,814,936,909</b>	<b>550,781,173,589</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	187,424,957,624	128,985,899,404
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		587,685,975	5,753,062,512
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7,892,764,864	2,813,343,643
4	Phải trả người lao động	314		60,295,597,318	66,397,372,796
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3,552,698,371	4,941,662,747
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11,160,490,631	20,352,043,614
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V12	216,463,220,550	298,742,756,337
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,437,521,576	22,795,032,536
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22,123,500,000</b>	<b>22,123,500,000</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V12	22,123,500,000	22,123,500,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>294,908,000,390</b>	<b>281,534,080,459</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>294,908,000,390</b>	<b>281,534,080,459</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155,556,200,000	155,556,200,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,556,200,000	155,556,200,000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	28,314,942,370
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		67,754,774,402	67,754,774,402
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,145,222,304	30,771,302,373
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,415,100,610	7,270,211,121
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,730,121,694	23,501,091,252
12	Nguồn vố đầu tư XD CB	422			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2	Nguồn kinh phí	431			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>440</b>		<b>824,846,437,299</b>	<b>854,438,754,048</b>

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế Toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Ân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
QUÝ II NĂM 2017

DVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	365,320,293,858	377,325,259,135	647,944,839,702	678,171,095,237
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	11,196,772	-	11,196,772
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	365,320,293,858	377,314,062,363	647,944,839,702	678,159,898,465
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	341,487,148,039	345,343,267,704	589,008,918,940	607,007,622,636
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,833,145,819	31,970,794,659	58,935,920,762	71,152,275,829
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,284,256,072	12,605,821,194	4,474,316,090	14,818,884,271
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(5,688,051,756)	9,153,335,073	(2,166,969,766)	12,388,742,040
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,963,113,095	2,414,959,864	3,175,198,281	4,186,654,290
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	6,424,190,777	5,342,578,737	10,405,013,540	10,761,265,008
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	(1,224,338,330)	(969,223,150)	21,332,427,077	19,346,670,251
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,605,601,200	31,049,925,193	33,839,766,001	43,474,482,801
11	Thu nhập khác	31	VI.6	1,382,158,548	1,743,978,654	14,448,770,674	2,170,623,775
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		1,382,158,548	1,743,978,654	14,448,770,674	2,170,623,775
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	26,987,759,748	32,793,903,847	48,288,536,675	45,645,106,576
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	5,398,867,895	4,496,217,677	10,140,814,981	7,171,139,307
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,588,891,853	28,297,686,170	38,147,721,694	38,473,967,269
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trân

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ I NĂM 2017**

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		48,288,536,675	45,645,106,576
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	8,443,122,353	8,286,271,475
- Các khoản dự phòng	03		(8,427,516,366)	6,204,883,318
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		964,337,441	102,540,611
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,726,075,234)	(10,844,315,818)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	3,175,198,281	4,186,654,290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39,717,603,150	53,581,140,452
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,700,096,506	(16,092,932,059)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61,675,670,131)	(73,884,712,304)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		44,243,323,752	77,224,386,534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,725,203,135	(1,462,542,664)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,102,744,847)	(4,186,654,290)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(3,616,903,425)	(7,072,897,406)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,871,772,723)	(5,824,647,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38,119,135,417	22,281,140,948
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4,058,452,865)	(6,535,982,428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	14,037,272,727	86,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(550,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	3,455,282	10,757,952,182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,432,275,144	4,308,333,390
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	467,508,174,748	482,029,912,426
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(550,529,830,949)	(473,172,857,111)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(23,259,540,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106,281,196,201)	8,857,055,315
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(58,729,785,640)	35,446,529,653
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	100,462,473,858	45,095,894,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8,650,789	(32,324,946)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	41,741,339,007	80,510,098,886

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ II NĂM 2017

### I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

3 **Ngành nghề kinh doanh**: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

-May trang phục ( trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý, môi giới, đầu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy ( không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 **Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường** : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính** .

### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

-Danh sách các công ty con:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ ;Ngành nghề chính : Sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH Sài Gòn-Tường Long ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 51% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

### 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

### II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm** : đồng Việt Nam

### III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**



- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

**2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

**4 Nguyên tắc nợ phải thu**

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phá sản đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 10-50 năm
+ Máy móc và thiết bị	: 05-07 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 03-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	: 03-08 năm

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy tính: giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

**7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

**11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.



**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*-Doanh thu gia công*

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

*-Doanh thu cho thuê*

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

*Thu nhập khác.*

**13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó( được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp ( hoặc được thu hồi từ ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

**1 Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	186,924,993	549,065,585
- Tiền gửi ngân hàng hàng không kỳ hạn	41,554,414,014	99,913,408,273
<b>Cộng:</b>	<b>41,741,339,007</b>	<b>100,462,473,858</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>			
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	86,000,000,000	(23,319,538,998)	62,680,461,002	86,000,000,000	(31,645,991,364)	54,354,008,636
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	550,000,000		550,000,000	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>101,550,000,000</b>	<b>(23,319,538,998)</b>	<b>78,230,461,002</b>	<b>101,000,000,000</b>	<b>(31,645,991,364)</b>	<b>69,354,008,636</b>

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

- Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
---------------------	---------------	--	---------------	---------------	--	---------------

**c) Đầu tư và đơn vị khác**

- Công ty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000		1,919,150,000		1,919,150,000
- NH TM Cổ phần Việt Á	207,701	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	25,266	1,269,730,000	(296,989,000)	972,741,000	1,269,730,000	(398,053,000)
- Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000		10,127,400,000		10,127,400,000
<b>Cộng:</b>	<b>1,175,072</b>	<b>17,314,330,000</b>	<b>(26,630,302,998)</b>	<b>14,003,566,000</b>	<b>17,314,330,000</b>	<b>(35,057,819,364)</b>

**3 Phải thu khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	3,262,129,292	73,742,610
- Khách hàng nước ngoài	126,907,870,543	145,213,510,565
<b>Cộng:</b>	<b>130,169,999,835</b>	<b>145,287,253,175</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

-Blue Saigon LLC	84,583,276,531	75,138,378,117
- Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	6,892,524,958	23,892,524,958
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	22,526,707,110	47,070,467,766
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	10,529,517,914	15,529,517,914
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	397,193,158	406,629,262
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	114,079,965	94,078,731
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	3,408,588	-
<b>Cộng:</b>	<b>125,046,708,224</b>	<b>162,131,596,748</b>

**Tổng Cộng (a)+(b) :** - **255,216,708,059** - **307,418,849,923**



<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	25,728,361
<b>Cộng:</b>	-	<b>25,728,361</b>
<b>Tổng Cộng (a)+(b ©):</b>	<b>255,216,708,059</b>	<b>307,444,578,284</b>

**4 Phải thu khác**

**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1,681,499,578	-	2,221,753,894	-
- Tạm ứng CBCNV	256,780,000	-	453,447,000	-
- Phải thu khác	2,041,854	-	8,041,854	-
<b>Cộng:</b>	<b>1,940,321,432</b>	-	<b>2,683,242,748</b>	-

**b) Dài hạn**

- Ký cược, ký quỹ	1,000,000	-	1,000,000	-
<b>Cộng:</b>	<b>1,000,000</b>	-	<b>1,000,000</b>	-

**5 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	160,474,292,139	-	116,527,121,920	-
- Công cụ, dụng cụ	2,587,006,383	-	1,029,218,725	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,046,760,720	-	1,339,492,952	-
- Thành phẩm	79,176,094,055	-	62,712,649,569	-
<b>Cộng:</b>	<b>243,284,153,297</b>	-	<b>181,608,483,166</b>	-

**6 Tài Sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	40,656,509,484	23,275,514,163
- Thuế đất	9,497,390	-
<b>Cộng:</b>	<b>40,666,006,874</b>	<b>23,275,514,163</b>

**7 Tài sản dở dang dài hạn**

**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí sửa chữa Xưởng May An Phú	61,460,637	-
- Chi phí hệ thống làm mát tại VP Công ty	48,449,403	-
<b>Cộng:</b>	<b>11,973,293,040</b>	<b>11,863,383,000</b>



### 8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm	104,437,218,655	10,627,093,715	116,124,941,968	10,628,655,782	241,817,910,120
- Mua trong năm	4,874,653,500	137,000,000		45,000,000	5,056,653,500
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản		88,465,298	5,689,868,389	360,470,202	6,138,803,889
- Thanh lý nhượng bán	962,830,845	27,000,000		55,106,422	1,044,937,267
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	108,349,041,310	10,648,628,417	110,435,073,579	10,258,079,158	239,690,822,464
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm	71,800,812,293	7,345,607,475	43,796,650,102	7,881,691,586	130,824,761,456
- Khấu hao trong năm	5,212,277,262	522,563,199	1,619,031,275	535,786,286	7,889,658,022
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản		88,465,298	4,375,215,614	360,470,202	4,824,151,114
- Thanh lý nhượng bán	962,830,845	27,000,000		55,106,422	1,044,937,267
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	76,050,258,710	7,752,705,376	41,040,465,763	8,001,901,248	132,845,331,097
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	32,636,406,362	3,281,486,240	72,328,291,866	2,746,964,196	110,993,148,664
- Tại ngày cuối năm	32,298,782,600	2,895,923,041	69,394,607,816	2,256,177,910	106,845,491,367

### 9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm			119,200,000	4,712,462,173	4,831,662,173
- Mua trong năm				245,736,600	245,736,600
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán				10,000,000	10,000,000
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC					-
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	4,958,198,773	5,067,398,773
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm			106,783,322	1,091,794,747	1,198,578,069
- Khấu hao trong năm			4,966,679	548,497,652	553,464,331
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán				10,000,000	10,000,000
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC					-
- Số dư cuối năm	-	-	111,750,001	1,640,292,399	1,742,042,400
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	12,416,678	3,620,667,426	3,633,084,104
- Tại ngày cuối năm	-	-	7,449,999	3,317,906,374	3,325,356,373

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có



## 12 Vay và nợ thuê tài chính

### a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	214,356,220,550	214,356,220,550	468,250,295,162	548,422,830,949	294,528,756,337	294,528,756,337
+Nợ dài hạn đến hạn trả	2,107,000,000	2,107,000,000		2,107,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000
<b>Cộng :</b>	<b>216,463,220,550</b>	<b>216,463,220,550</b>	<b>468,250,295,162</b>	<b>550,529,830,949</b>	<b>298,742,756,337</b>	<b>298,742,756,337</b>

### b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	22,123,500,000	22,123,500,000			22,123,500,000	22,123,500,000
<b>Cộng:</b>	<b>22,123,500,000</b>	<b>22,123,500,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22,123,500,000</b>	<b>22,123,500,000</b>

## 13 Phải trả người bán

### a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	46,949,747,169	46,949,747,169	24,994,923,528	24,994,923,528
- Nhà cung cấp nước ngoài	80,997,895,543	80,997,895,543	54,574,681,998	54,574,681,998
<b>Cộng:</b>	<b>127,947,642,712</b>	<b>127,947,642,712</b>	<b>79,569,605,526</b>	<b>79,569,605,526</b>

### b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ	16,425,240,103	16,425,240,103	20,947,503,883	20,947,503,883
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	37,690,025,159	37,690,025,159	22,996,836,640	22,996,836,640
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	3,841,000,000	3,841,000,000	3,841,000,000	3,841,000,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,246,584,250	1,246,584,250	1,246,584,250	1,246,584,250
+ Công Ty TNHH Trà Tân	79,226,400	79,226,400	79,226,400	79,226,400
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh			109,903,705	109,903,705
+ Công Ty TNHH May mặc Cây Dừa	195,239,000	195,239,000	195,239,000	195,239,000
<b>Cộng:</b>	<b>59,477,314,912</b>	<b>59,477,314,912</b>	<b>49,416,293,878</b>	<b>49,416,293,878</b>

Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)

<b>-</b>	<b>187,424,957,624</b>	<b>187,424,957,624</b>	<b>128,985,899,404</b>	<b>128,985,899,404</b>
----------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------



#### 14 Chi phí trả trước

##### a) Ngắn hạn

##### b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	1,755,325,323	2,352,272,813
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	8,976,316,317	9,089,513,448
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	4,778,673,937	5,325,912,546
- Phần mềm vi tính	1,901,660,058	2,383,101,111
- Chi phí khác	1,281,244,815	1,267,623,667
<b>Cộng:</b>	<b>18,693,220,450</b>	<b>20,418,423,585</b>

#### 15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

##### a) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	976,825,095	10,140,814,981	3,616,903,425	7,500,736,651
- Thuế thu nhập cá nhân	1,742,017,129	2,278,311,747	3,827,882,914	192,445,962
- Thuế nhà thầu	94,501,419	776,451,080	671,370,248	199,582,251
<b>Cộng:</b>	<b>2,813,343,643</b>	<b>13,195,577,808</b>	<b>8,116,156,587</b>	<b>7,892,764,864</b>

#### 16 Chi phí phải trả

##### a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	2,880,130,275	4,617,839,197
- Trích trước lương phép năm	2,495,118,150	4,299,280,506
+ Trích trước tiền lãi vay	385,012,125	312,558,691
+ Trích trước chi phí kiểm toán tình hình sử dụng vốn	-	6,000,000
- Chi phí phải trả hàng FOB	672,568,096	323,823,550
- Trích CP in	560,858,707	198,491,332
- Trích CP NPL	38,446,669	-
- Trích CP giặt	73,262,720	125,332,218
<b>Cộng:</b>	<b>3,552,698,371</b>	<b>4,941,662,747</b>

#### 17 Phải trả khác

##### a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	1,573,964,962	1,151,441,722
- Phải trả khác	9,586,525,669	19,200,601,892
<b>Cộng:</b>	<b>11,160,490,631</b>	<b>20,352,043,614</b>



## 18 Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	116,903,300,000	9,138,322,370	38,867,387,235	56,758,217,400	(863,138,686)	220,804,088,319
-Tăng do phát hành cổ phiếu	38,652,900,000	19,176,620,000				57,829,520,000
-Lãi trong năm trước			55,209,447,007			55,209,447,007
-Trích lập quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016 :quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016=13.166.559.696 đ, Quỹ đầu tư phát triển 2016= 10.996.557.002 đ			(24,163,116,698)	10,996,557,002		(13,166,559,696)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2015			(717,717,171)			(717,717,171)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2016			(2,538,840,000)			(2,538,840,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2016			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2016			(962,648,000)			(962,648,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>30,771,302,373</b>	<b>67,754,774,402</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>281,534,080,459</b>
-Tăng vốn trong năm nay						-
-Lãi trong năm nay			38,147,721,694			38,147,721,694
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2016			(1,096,661,763)			(1,096,661,763)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2017			(417,600,000)			(417,600,000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>28,314,942,370</b>	<b>44,145,222,304</b>	<b>67,754,774,402</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>294,908,000,390</b>



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000
<b>Cộng</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>155,556,200,000</b>	<b>155,556,200,000</b>

Năm nay      Năm trước

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	155,556,200,000	116,903,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm		38,652,900,000
+ Vốn góp cuối năm	<b>155,556,200,000</b>	<b>155,556,200,000</b>

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2016 (15% mệnh giá)

23,259,540,000      -

- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015 và 15% cổ tức đợt 1 năm 2016

-      34,908,126,000

**Cộng cổ tức đã chi:**

**-      34,908,126,000**

**d. Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,555,620	15,555,620
+ Cổ phiếu thường	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,506,360	15,506,360
+ Cổ phiếu thường	15,506,360	15,506,360

\* Mệnh giá cổ phiếu      10,000 VNĐ

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển      67,754,774,402      67,754,774,402

**19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Năm nay	Năm trước
-Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	1,795,069.26	4,341,752.40
+ Euro (EUR)	3,135.25	3,140.45

Dự toán chi sự nghiệp, dự án

**20 Các thông tin khác**







	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	3,175,198,281	4,186,654,290
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	964,337,441	102,540,611
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,121,010,878	1,894,663,821
- Dự phòng đầu tư tại công ty con	(8,326,452,366)	5,952,217,318
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	252,666,000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(101,064,000)	-
<b>Cộng :</b>	<b>(2,166,969,766)</b>	<b>12,388,742,040</b>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>6 Thu nhập khác</b>		-
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12,984,555,361	86,363,636
- Thu nhập khác	1,464,215,313	2,084,260,139
<b>Cộng :</b>	<b>14,448,770,674</b>	<b>2,170,623,775</b>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	9,120,449,286	6,379,819,843
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,377,882,316	1,755,104,074
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,141,852,019	4,421,183,039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,310,606,182	3,888,569,114
- Chi phí bằng tiền khác	2,381,637,274	2,901,994,181
<b>Cộng :</b>	<b>21,332,427,077</b>	<b>19,346,670,251</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,405,013,540	10,761,265,008
<b>Cộng :</b>	<b>10,405,013,540</b>	<b>10,761,265,008</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	-
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348,357,413,572	371,998,994,975
- Chi phí nhân công	152,616,156,156	140,058,622,431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,443,122,353	8,286,271,475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	118,510,540,276	117,368,390,892
- Chi phí bằng tiền khác	5,131,815,419	9,188,453,989
<b>Cộng:</b>	<b>633,059,047,776</b>	<b>646,900,733,762</b>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	48,288,536,675	45,645,106,576
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,528,367,501	989,156,791
- Các khoản điều chỉnh giảm	112,829,273	10,778,566,829
<b>b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	48,693,074,903	35,855,696,538
<b>c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp</b>	10,140,814,981	7,171,139,307
<b>10 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	10,140,814,981	7,171,139,307
<b>11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**



**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Phải Thu :</u></b>		
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
+Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	397,193,158	406,629,262
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
+Tiền dịch vụ phải thu	114,079,965	94,078,731
<b>Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long</b>		
+Tiền hàng phải thu	3,408,588	-
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
+Tiền hàng phải thu	22,526,707,110	47,070,467,766
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
+Tiền hàng phải thu	6,892,524,958	23,892,524,958
<b>Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa</b>		
+Tiền hàng phải thu	10,529,517,914	15,529,517,914
<b>BLUE SAIGON LLC</b>		
+Tiền hàng phải thu	84,583,276,531	75,138,378,117
<b><u>Phải Trả :</u></b>		
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
+Tiền gia công may phải trả	16,425,240,103	20,947,503,883
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
+Tiền gia công may phải trả	37,690,025,159	22,996,836,640
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
+Tiền phải trả	3,841,000,000	3,841,000,000
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
+Tiền hàng phải trả	1,246,584,250	1,246,587,250
<b>Công ty TNHH Trà Tân</b>		
+Tiền gia công phải trả	79,226,400	79,226,400
<b>Công ty TNHH Con Đường Xanh</b>		
+Tiền gia công phải trả	-	109,903,705
<b>Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa</b>		
+Tiền gia công phải trả	-	195,239,000

**2. Thông tin bộ phận**

**2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

**2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

-Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

**3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2016:	28,297,686,170
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2017:	21,588,891,853
=> Chênh lệch so với năm trước	<b><u>(6,708,794,317)</u></b> đồng tương ứng tỷ lệ giảm 23,71%

-Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2017 tăng so với Quý II/2016:

+ Doanh thu thuần quý II/2017 giảm 11.993.768.505 đồng so với quý II/2016, tỷ lệ giảm 3,18% nhưng chi phí sản xuất bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ giảm 3.029.622.805 đồng, tỷ lệ giảm 0,87 %

=> Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 8.964.145.700 đồng, tỷ lệ giảm 32,48 %

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng 3.519.821.707 đồng, tỷ lệ tăng 101,95%

+ Thu nhập khác giảm 361.820.106 đồng, tỷ lệ giảm 20,75%

+Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng do 06 tháng đầu năm 2016 Công ty nhận được khoản lãi đầu tư tại công con là 10.745.262.757 đồng; 06 tháng năm 2017 công ty không có khoản thu này;

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế quý II/2017 giảm so với quý II/2016 : tương ứng 6.708.794.217 đồng, tỷ lệ giảm 23,71 % .

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

  
Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Hằng

